

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Ban Điều hành
và Các báo cáo Tài chính riêng

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày
01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 34

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt là một Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 010320065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tập đoàn Bảo Việt có một trụ sở chính tại Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo Hiểm Bảo Việt”) có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (“Bảo Việt Nhân thọ”) có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“Baoviet Bank”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (“BVIns”) có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội; Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc (“Bảo Việt – Âu Lạc”) có trụ sở tại Hà Liễu – Phương Liễu - Huyện Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có một đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 của Tập đoàn là 163.000.241.145 đồng Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 và vào ngày lập báo cáo như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Nguyễn Quốc Ánh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007

Các thành viên Ban điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 và vào ngày lập báo cáo như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007
Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008
Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	30 tháng 06 năm 2008
Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008
Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008
Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008
Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính riêng này, Ban điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng;

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 03 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 4, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành:

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.680.764.910.553	3.515.843.520.815
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	48.858.605.157	56.469.344.502
111	1. Tiền mặt		525.324.799	683.799.074
112	2. Tiền gửi Ngân hàng		48.333.280.358	55.785.545.428
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.949.029.174.066	2.892.065.521.834
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	2.949.029.174.066	2.892.065.521.834
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		681.484.735.788	565.626.682.480
131	1. Phải thu khách hàng	7	182.124.054.917	148.867.996.879
132	2. Trả trước cho người bán	8	239.950.000	1.739.950.000
133	3. Phải thu từ các bên liên quan	9	498.579.978.009	402.851.267.562
138	4. Các khoản phải thu khác	10	540.752.862	12.167.468.039
140	IV. Hàng tồn kho		875.305.850	980.305.850
141	1. Hàng tồn kho	11	875.305.850	980.305.850
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		517.089.692	701.666.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	74.681.150	74.681.150
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	13	442.408.542	626.984.999
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.269.890.271.611	6.335.603.316.393
220	I. Tài sản cố định		304.406.468.438	290.763.020.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	141.484.137.390	143.673.759.037
222	Nguyên giá		185.133.177.325	184.923.309.473
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.649.039.935)	(41.249.550.436)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	15.577.730.993	17.409.272.148
228	Nguyên giá		30.252.957.544	30.252.957.544
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.675.226.551)	(12.843.685.396)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	147.344.600.055	129.679.989.302
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17	5.965.483.803.173	6.044.840.295.906
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.210.481.388.414	4.119.085.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		217.862.440.000	217.862.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.783.386.961.393	1.907.657.590.686
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(246.246.986.634)	(199.765.123.194)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.950.655.182.164	9.851.446.837.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.136.908.256.889	1.626.497.743.119
310	I. Nợ ngắn hạn		2.115.708.326.657	1.605.270.669.387
312	1. Phải trả người bán	18	2.000.001	5.325.733.335
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	13.329.294.453	97.478.587.222
315	3. Phải trả người lao động		411.216.601	2.355.215.373
317	4. Phải trả nội bộ	20	1.480.738.395.078	1.447.532.125.493
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	621.227.420.524	52.579.007.964
330	II. Nợ dài hạn		21.199.930.232	21.227.073.732
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	22	21.199.930.232	21.227.073.732
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.813.746.925.275	8.224.949.094.089
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	7.790.471.205.206	8.207.281.437.852
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.730.266.050.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.734.745.821.197	1.734.745.821.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		325.459.334.009	742.269.566.655
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		23.275.720.069	17.667.656.237
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	23.275.720.069	17.667.656.237
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.950.655.182.164	9.851.446.837.208

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
1.	Dollar Mỹ (USD)		USD 1.688.592,03	USD 1.673.423,29

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 27 tháng 04 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	25	243.283.760.322	842.078.450.851
22	2. Chi phí tài chính	26	(46.668.690.405)	(200.780.573.917)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính			641.297.876.934
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(20.736.073.117)	(113.194.505.108)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		175.878.996.800	528.103.371.826
31	6. Thu nhập khác	28	45.422.000	25.301.186.385
32	7. Chi phí khác		-	(1.572.278)
40	8. Lợi nhuận khác		45.422.000	25.299.614.107
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		175.924.418.800	553.402.985.933
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(12.924.177.655)	(59.240.103.354)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30	163.000.241.145	494.162.882.579

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 27 tháng 04 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		24.729.841	-
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.499.423.334)	(12.296.896.448)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.955.653.797)	(39.892.626.154)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(95.702.054.767)	(57.473.383.448)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.653.339.629	357.895.508.585
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.583.643.144)	(656.735.688.849)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(118.062.705.572)	(408.503.086.314)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.038.663.347)	(44.494.968.150)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.922.000	338.429.472
25	3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(1.050.669.212.000)	(20.601.288.931.626)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		1.069.190.982.511	20.302.210.390.389
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.924.023.512	648.513.281.571
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		110.429.052.676	305.278.201.656

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
30	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền trả lại các nhà đầu tư và chuyển trả Bộ tài chính về thặng dư vốn thu từ cổ phần hóa		-	(4.298.059.929.476)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(4.298.059.929.476)
60	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(7.633.652.896)	(4.401.284.814.134)
70	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.469.344.502	4.458.641.566.083
71	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.913.551	(887.407.447)
80	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	48.858.605.157	56.469.344.502

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 27 tháng 04 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) là một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy phép kinh doanh số 010320065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Quy mô vốn điều lệ và cơ cấu vốn cổ phần như sau:

Tổng vốn điều lệ Tập đoàn:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam, tương đương 573.026.605 cổ phần. Trong đó:
<i>Cổ phần Nhà nước</i>	<i>444.300.000 cổ phần, tương đương 77,54% vốn điều lệ</i>
<i>Cổ phần của cổ đông chiến lược:</i>	<i>77.702.661 cổ phần, tương đương 13,56% vốn điều lệ</i>
<i>Cổ phần của các nhà đầu tư khác:</i>	<i>51.023.944 cổ phần, tương đương 8,9% vốn điều lệ</i>
Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài Chính (444.300.000 cổ phiếu, tương đương 77,54% vốn điều lệ) HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited (57.302.661 cổ phiếu, tương đương 10,00% vốn điều lệ) Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,56% vốn điều lệ)
Người đại diện theo pháp luật:	Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt có một trụ sở chính tại Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo hiểm Bảo Việt”) có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (“Bảo Việt Nhân thọ”) có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“Baoviet Bank”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (“BVIns”) có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội; Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc (“Bảo Việt – Âu Lạc”) có trụ sở tại Hà Liễu – Phương Liễu - Huyện Quế Võ - Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có một đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tập đoàn sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng áp dụng đối với các doanh nghiệp Nhà nước theo thông tư 13/2006/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 như sau:

<i>Tuổi nợ</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ 3 tháng đến dưới một năm	30%
Từ một đến hai năm	50%
Từ hai đến ba năm	70%

4.3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.4. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của công ty mẹ.

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn này theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003.

4.5. Khấu hao và phân bổ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
TSCĐ khác	4 năm

4.6. Đầu tư tài chính*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản cổ tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 17.1.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Các khoản cổ tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày trong thuyết minh số 17.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.6. Đầu tư tài chính (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Theo phương pháp này, khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 17.3.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được hợp nhất toàn bộ trên bảng cân đối kế toán do Ban điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tập đoàn phù hợp với Thông tư 13/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 và các quy định khác có liên quan.

4.7. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc***Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 15% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có);
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định trên còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

Từ ngày 1/1/2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006, trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp thôi việc bắt buộc nêu trên sẽ được thay thế bằng trợ cấp thất nghiệp. Hiện chưa có quy định chi tiết về vấn đề trích lập và hạch toán dự phòng cho loại trợ cấp này nên Tập đoàn vẫn duy trì cách thức trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc theo hướng dẫn của thông tư 82/2003/TT-BTC.

4.9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán (1US\$=15.600 VND). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trên bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán (1US\$=16.954 VND). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.10. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Tiền mặt (đồng Việt Nam)	525.324.799	683.799.074
Văn phòng Tập đoàn	409.433.648	476.565.109
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	115.891.151	207.233.965
Tiền gửi ngân hàng	48.333.280.358	55.785.545.428
Tiền gửi ngân hàng (đồng Việt Nam)	48.103.909.183	55.772.960.548
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	42.893.947.153	52.079.512.196
Tiền từ nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	3.219.784.935	2.872.495.449
Tiền từ nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	1.990.177.095	820.952.903
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	229.371.175	12.584.880
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	229.371.175	12.584.880
	48.858.605.157	56.469.344.502

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (VNĐ)		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	2.058.864.722.222	1.763.900.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	581.200.000.000	776.100.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	140.700.000.000	192.800.000.000
	2.780.764.722.222	2.732.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (USD) quy VNĐ		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn Bảo Việt	28.468.616.228	19.947.975.000
	28.468.616.228	19.947.975.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn Bảo Việt	139.795.835.616	139.317.546.834
	139.795.835.616	139.317.546.834
Tổng đầu tư ngắn hạn	2.949.029.174.066	2.892.065.521.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu vào ngày 31 tháng 03 năm 2009 từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư Tập đoàn	127.968.009.392	105.403.723.073
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	39.614.058.086	34.407.755.590
Lãi phải thu từ nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	14.541.987.439	9.056.518.216
	182.124.054.917	148.867.996.879

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Công ty Kiến trúc Lập Phương	16.000.000	16.000.000
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần tiếp thị truyền thông FPT	223.950.000	223.950.000
	239.950.000	1.739.950.000

9. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Phải thu Bảo Việt Nhân thọ	339.439.795.145	273.382.639.200
Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt	141.931.306.052	94.837.237.308
Phải thu Quỹ BVF1	168.300.000	168.300.000
Phải thu Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	14.655.431.858	26.024.744.102
Phải thu Công ty chứng khoán Bảo Việt	2.276.495.464	4.543.344.454
Phải thu Ngân hàng Bảo Việt	108.649.490	3.895.002.498
	498.579.978.009	402.851.267.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Công ty Cổ phần dự án CT2	-	12.000.000.000
Công ty TNHH ANCO	129.929.081	129.929.081
Các khoản phải thu khác	410.823.781	37.538.958
	540.752.862	12.167.468.039

11. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Vật liệu, văn phòng phẩm	875.305.850	980.305.850
	875.305.850	980.305.850

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản trả trước cho công cụ dụng cụ mà Tập đoàn Bảo Việt chưa nhận được.

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Tạm ứng		
Trong đó		
- Ban QLDA xây dựng Bảo Việt	213.909.393	274.088.650
- Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	227.499.149	339.896.349
Trung Tâm đào tạo Bảo Việt	1.000.000	13.000.000
	442.408.542	626.984.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Dụng cụ quản lý VND</i>	<i>TSCĐ khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Số dư tại 31/12/2008	157.310.933.800	919.234.639	3.805.020.052	22.830.140.982	57.980.000	184.923.309.473
Tăng do đầu tư, mua sắm mới				209.867.852		209.867.852
Giảm do điều chuyển, thanh lý						
Số dư tại 31/03/2009	157.310.933.800	919.234.639	3.805.020.052	23.040.008.834	57.980.000	185.133.177.325
Hao mòn lũy kế:						
Số dư tại 31/12/2008	17.746.917.711	826.803.347	2.781.628.485	19.862.255.907	31.944.986	41.249.550.436
Khấu hao trong năm	1.640.589.726	92.431.292	162.418.178	499.626.293	4.424.010	2.399.489.499
Giảm do điều chuyển, thanh lý						
Số dư tại 31/03/2009	19.387.507.437	919.234.639	2.944.046.663	20.361.882.200	36.368.996	43.649.039.935
Giá trị còn lại:						
Số dư tại 31/12/2008	139.564.016.089	92.431.292	1.023.391.567	2.967.885.075	26.035.014	143.673.759.037
Số dư tại 31/03/2009	137.923.426.363	-	860.973.389	2.678.126.634	21.611.004	141.484.137.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phần mềm VND</i>	<i>TSCĐ khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số dư tại 31/12/2008	2.613.857.544	15.971.200.000	11.667.900.000	30.252.957.544
Tăng do đầu tư, mua sắm mới				
Số dư tại 31/03/2009	2.613.857.544	15.971.200.000	11.667.900.000	30.252.957.544
Hao mòn lũy kế:				
Số dư tại 31/12/2008	2.477.193.544	10.366.491.852	-	12.843.685.396
Khấu hao trong năm	136.664.000	1.694.877.155	-	1.831.541.155
Số dư tại 31/03/2009	2.613.857.544	12.061.369.007	-	14.675.226.551
Giá trị còn lại:				
Số dư tại ngày 31/12/2008	136.664.000	5.604.708.148	11.667.900.000	17.409.272.148
Số dư tại ngày 31/03/2009	-	3.909.830.993	11.667.900.000	15.577.730.993

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

<i>Công trình</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Chi phí phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Giảm trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>
Trụ sở số 8 Lê Thái Tổ, Hà Nội	462.451	700.000.000		700.462.451
Trụ sở số 233 Đồng Khởi, HCM	85.663.738.800	9.093.555.933		94.757.294.733
Trụ sở Bảo Việt Hà Tĩnh	381.105.337			381.105.337
Trụ sở Bảo Việt Thái Nguyên	11.297.654.650	1.182.243.000		12.479.897.650
Trụ sở Bảo Việt tại Hà Tây	25.000.000.000			25.000.000.000
Trụ sở Bảo Việt tại An Giang	250.191.011	360.000.000		610.191.011
Hệ thống mạng nội hạt	1.939.410.883			1.939.410.883
Phần mềm BVAccount	2.321.336.320	39.234.600		2.360.570.920
Trung tâm thông tin của Tập đoàn	2.794.969.985	6.289.577.220		9.084.547.205
Nhà vệ sinh công cộng số 8 Lê Thái Tổ - Hà Nội	15.533.000			15.533.000
Công trình khác	15.586.865			15.586.865
	129.679.989.302	17.664.610.753	-	147.344.600.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</i> VND
Đầu tư vào công ty con	17.1	4.116.291.148.720	4.024.895.148.720
Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")	17.2	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17.3	217.862.440.000	217.862.440.000
Đầu tư dài hạn khác	17.4	1.783.386.961.393	1.907.657.590.686
<i>Trái phiếu</i>	17.4.a	396.391.574.626	432.713.056.605
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	17.4.b	469.600.000.000	557.549.147.314
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	17.4.c	917.395.386.767	917.395.386.767
Tổng cộng		6.211.730.789.807	6.244.605.419.100
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(246.246.986.634)	(199.765.123.194)
		<u>5.965.483.803.173</u>	<u>6.044.840.295.906</u>

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2009 bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VND</i>	<i>Bảo hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VND</i>	<i>Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Đầu tư vào công ty con	-	-	4.116.291.148.720	4.116.291.148.720
Đầu tư vào Quỹ BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	61.712.440.000	-	156.150.000.000	217.862.440.000
Đầu tư dài hạn khác	187.790.300.000	69.872.226.767	1.525.724.434.626	1.783.386.961.393
<i>Trái phiếu</i>	-	-	396.391.574.626	396.391.574.626
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	118.700.000.000	12.000.000.000	338.900.000.000	469.600.000.000
<i>Đầu tư khác</i>	69.090.300.000	57.872.226.767	790.432.860.000	917.395.386.767
	<u>249.502.740.000</u>	<u>69.872.226.767</u>	<u>5.892.355.823.040</u>	<u>6.211.730.789.807</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVF1) và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 03 năm 2009.

	Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	135.205.171.794	94.380.052.794
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt (BVF1)	24.174.545.564	18.517.801.124
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	86.867.269.276	86.867.269.276
	246.246.986.634	199.765.123.194

17.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Nguồn đầu tư Tập đoàn		
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	55.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	36.396.000.000	-
	4.116.291.148.720	4.024.895.148.720

Tình hình đầu tư vào các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2009:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VND	Vốn góp cam kết VND	%	Vốn đã góp VND
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.500.000.000.000	780.000.000.000	52%	780.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	451.500.000.000	270.507.460.000	59,91%	694.895.148.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	100.000.000.000	55.000.000.000	55%	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	60.660.000.000	36.396.000.000	60%	36.396.000.000
				4.116.291.148.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**17.2. Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt**

Là khoản đầu tư vào Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt ("BVF1"). BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 02/UBCK-TLQTV cấp ngày 19/7/2006 do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF"), là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2009, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VND	% trên vốn điều lệ VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp của các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	601.214.295.907	60,12%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

17.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Nguồn đầu tư Tập đoàn	156.150.000.000	156.150.000.000
<i>Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt</i>	3.150.000.000	3.150.000.000
<i>Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế</i>	153.000.000.000	153.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	61.712.440.000	61.712.440.000
<i>Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt</i>	4.250.000.000	4.250.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế</i>		
<i>VIGIBA</i>	39.000.000.000	39.000.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt</i>	18.462.440.000	18.462.440.000
	217.862.440.000	217.862.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**17.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2007, đơn vị tiền tệ mà Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế sử dụng trong hạch toán kế toán là đồng USD, ngày 1 tháng 1 năm 2008 sau khi được phép của Bộ Tài chính, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế (VIA) đã chính thức chuyển đổi sang đồng Việt Nam là đồng tiền báo cáo đồng thời nâng vốn điều lệ lên 300.000.000.00 đồng Việt Nam.

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, công ty liên doanh tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2009:

<i>Công ty nhận đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Vốn góp cam kết</i>	<i>%</i>	<i>Vốn đã góp</i>	<i>Vốn chưa góp</i>
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Du lịch và Khách sạn Bảo Việt	30.000.000.000	10.500.000.000	35,00%	7.400.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA	180.000.000.000	39.000.000.000	21,67%	39.000.000.000	-
Công ty liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế "VIA" (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51,00%	153.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Long Việt	9.916.540.000	4.462.440.000	45,00%	4.462.440.000	-
Góp vốn dự án Quang Minh	40.000.000.000	14.000.000.000	35,00%	14.000.000.000	-
				217.862.440.000	

17.4 Đầu tư dài hạn khác**17.4.a Trái phiếu**

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Trái phiếu Công ty	340.000.000.000	380.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	56.391.574.626	52.713.056.605
	396.391.574.626	432.713.056.605

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất 7,68% và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4% đến 10,3%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**17.4 Đầu tư dài hạn khác** (tiếp theo)**17.4.b Tiền gửi có kỳ hạn**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Tiền gửi dài hạn (VND)	469.600.000.000	549.100.000.000
Nguồn đầu tư Tập đoàn	338.900.000.000	453.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	118.700.000.000	34.100.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	12.000.000.000	62.000.000.000
Tiền gửi dài hạn (USD) quy VND	-	8.449.147.314
Nguồn đầu tư Tập đoàn	-	8.449.147.314
	469.600.000.000	557.549.147.314

17.4.c Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Đầu tư vào công ty khác		
Nguồn vốn đầu tư từ Tập đoàn	790.432.860.000	790.432.860.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải	29.400.000.000	29.400.000.000
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Vận tải biển Việt Nam	59.587.500.000	59.587.500.000
Công ty Cổ phần xây dựng và địa ốc Sài Gòn	225.000.000.000	225.000.000.000
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	30.450.000.000	30.450.000.000
Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long	31.841.360.000	31.841.360.000
Công ty cổ phần HiPT	63.250.000.000	63.250.000.000
Công ty CP tái bảo hiểm quốc gia	57.624.000.000	57.624.000.000
Công ty Cổ phần nước giải khát Bia rượu Sài Gòn	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC	144.000.000.000	144.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	104.280.000.000	104.280.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	69.090.300.000	69.090.300.000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	37.771.650.000	37.771.650.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Tây Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tây Ninh	550.700.000	550.700.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Hà Nội	18.330.750.000	18.330.750.000
Công ty TNHH Sài Gòn Phú Quốc	5.027.200.000	5.027.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
Công ty Xe buýt và Dịch vụ Đà Nẵng	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Giao thông Vận tải Quảng Nam	581.376.767	581.376.767
Công ty Vận tải biển Việt Nam	19.862.500.000	19.862.500.000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	37.228.350.000	37.228.350.000
	917.395.386.767	917.395.386.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**17.4 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)****17.4.c Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)**

Tình hình đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2009 như sau:

<i>Đơn vị nhận đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Vốn đã góp VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Nguồn vốn đầu tư từ Tập đoàn	23.600.123.367.373	790.432.860.000	
Ngân hàng TMCP Hàng hải	1.500.000.000.000	29.400.000.000	1,96%
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00%
Công ty Vận tải biển Việt Nam	1.400.000.000.000	59.587.500.000	2,14%
Công ty Cổ phần xây dựng và địa ốc	450.000.000.000	225.000.000.000	5,00%
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	300.000.000.000	30.450.000.000	10,00%
Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long	167.200.000.000	31.841.360.000	19,04%
Công ty cổ phần HiPT	97.066.847.373	63.250.000.000	11,59%
Công ty CP tái bảo hiểm quốc gia	672.184.400.000	57.624.000.000	8,57%
Công ty Cổ phần nước giải khát Bia rượu Sài Gòn	6.412.811.860.000	35.000.000.000	0,08%
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC	400.000.000.000	144.000.000.000	5,00%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.100.860.260.000	104.280.000.000	0,08%
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	5.184.385.000.000	69.090.300.000	
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	5.000.000.000.000	37.771.650.000	0,76%
Công ty Cổ phần Cáp treo Tây Ninh	15.985.000.000	3.000.000.000	18,77%
Công ty Cổ phần Vận tải Tây Ninh	6.400.000.000	550.700.000	8,60%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	30.000.000.000	4.410.000.000	14,70%
Công ty Cổ phần Giải trí Hà Nội	100.000.000.000	18.330.750.000	18,00%
Công ty TNHH Sài Gòn Phú Quốc	32.000.000.000	5.027.200.000	15,71%
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	6.418.896.953.044	57.872.226.767	
Công ty Xe buýt và Dịch vụ Đà Nẵng	8.631.600.000	200.000.000	2,32%
Công ty CP Giao thông Vận tải Quảng Nam	10.265.353.044	581.376.767	5,66%
Công ty Vận tải biển Việt Nam	1.400.000.000.000	19.862.500.000	0,71%
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	5.000.000.000.000	37.228.350.000	0,74%
		917.395.386.767	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Công ty FPT (bản quyền phần mềm MS Office)	-	5.323.733.334
Công ty sản xuất và thương mại Thế Vinh	2.000.001	2.000.001
	2.000.001	5.325.733.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	97.478.587.222	14.040.848.541	98.189.901.310	13.329.534.453
Thuế GTGT hàng bán nội địa	685.990.386	-	646.091.442	39.898.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.702.054.767	12.924.177.655	95.702.054.767	12.924.177.655
Các loại thuế khác	1.090.542.069	1.116.670.886	1.841.755.101	365.457.854
<i>Thuế môn bài</i>	-		1.000.000	(1.000.000)
<i>Thuế nhà thầu nước ngoài</i>	353.366.654		351.532.636	1.834.018
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	703.083.846	1.116.670.886	1.470.560.246	349.194.486
<i>Thuế thu nhập không thường xuyên</i>	34.091.569		18.662.219	15.429.350
<i>Các loại lệ phí khác</i>	-		240.000	(240.000)
	97.478.587.222	14.040.848.541	98.190.381.310	13.329.294.453

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 29.

20. PHẢI TRẢ CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Bảo Việt Nhân thọ	1.144.126.525.959	1.118.475.301.789
Bảo hiểm Bảo Việt	336.611.869.119	329.056.823.704
	1.480.738.395.078	1.447.532.125.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

21. CÁC KHOẢN KHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Kinh phí Công đoàn	818.955.788	741.244.004
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	59.717.888	69.973.322
Phải trả về khoản thanh lý BAVINA	12.193.416.456	12.193.416.456
Phải trả HSBC Insurance Asia Pacific	30.638.047.672	33.553.545.026
Phải trả cho các cổ đông tiền cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ¹	573.026.605.000	-
Phải trả phải nộp khác	4.490.677.720	6.020.829.156
	621.227.420.524	52.579.007.964

22. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Số các năm trước chuyển sang	21.227.073.732	21.158.952.903
Số trích trong kỳ	-	90.628.629
Số sử dụng trong kỳ	(27.143.500)	(22.507.800)
	21.199.930.232	21.227.073.732

¹ Ngày 25 tháng 04 năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua Nghị quyết số 01/2009/NQ- ĐHĐCĐ về việc chi trả cổ tức cho năm tài chính đầu tiên với tỷ lệ cổ tức là 10% trên vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

23. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Số dư ngày 31/12/2008	5.730.266.050.000	1.734.745.821.197	742.269.566.655	8.207.281.437.852
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	163.000.241.145	163.000.241.145
Phân phối lợi nhuận trong kỳ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông	-	-	(579.810.473.791)	(579.810.473.791)
- Trả cổ tức cho Cổ đông	-	-	(573.026.605.000) ¹	(573.026.605.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.783.868.791) ¹	(6.783.868.791)
Số dư ngày 31/03/2009	5.730.266.050.000	1.734.745.821.197	325.459.334.009	7.790.471.205.206

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>	<i>Tăng trong năm VND</i>	<i>Chi trong năm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Quỹ khen thưởng	11.183.205.634	-	217.900.000	10.965.305.634
Văn phòng Tập đoàn	11.183.205.634	2.713.547.516	217.900.000	13.678.853.150
Quỹ phúc lợi	6.484.450.603	-	957.904.959	5.526.545.644
Văn phòng Tập đoàn	6.498.542.429	4.070.321.275	947.604.959	9.621.258.745
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	(14.091.826)	-	10.300.000	(24.391.826)
	17.667.656.237	6.783.868.791	1.175.804.959	23.275.720.069

¹Ngày 25 tháng 04 năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua Nghị quyết số 01/2009/NQ-ĐHĐCĐ về việc chi trả cổ tức cho năm tài chính đầu tiên với tỷ lệ cổ tức là 10% trên vốn điều lệ và phê duyệt trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	228.477.664	1.494.779.630
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	104.098.603.976	434.888.776.252
Thu nhập từ trái phiếu và repo	14.728.970.502	58.338.626.908
Cổ tức và lợi nhuận được chia	124.169.461.515	341.312.698.129
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	<i>47.093.716.744</i>	<i>117.658.187.105</i>
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	<i>66.054.295.945</i>	<i>113.372.238.215</i>
<i>Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt</i>	<i>4.630.687.756</i>	<i>20.762.398.657</i>
<i>Công ty Chứng khoán Bảo Việt</i>	-	<i>22.540.223.000</i>
<i>Quỹ Đầu tư Chứng khoán BVF1</i>	<i>6.390.761.070</i>	<i>7.100.258.913</i>
<i>Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế</i>	-	<i>18.436.323.239</i>
<i>Cổ tức từ nguồn vốn đầu tư</i>	-	<i>41.443.069.000</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	58.246.665	518.490.112
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.525.079.820
	243.283.760.322	842.078.450.851

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Chi phí ủy thác cho vay	-	931.840.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	46.481.863.440	199.765.123.194
Chi phí hoạt động tài chính khác	186.826.965	83.610.723
	46.668.690.405	200.780.573.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	8.294.813.408	30.141.849.423
Chi phí vật liệu quản lý	411.895.170	994.707.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.867.660	1.094.854.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.231.030.655	14.641.615.741
Thuế, phí, lệ phí	-	1.221.186.018
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm		90.628.629
Chi phí tư vấn		42.954.213.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.467.933.226	20.976.588.240
Chi phí bằng tiền khác	237.532.999	1.078.860.988
	20.736.073.117	113.194.505.108

28. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Cho thuê văn phòng	16.000.000	24.703.512.723
Thu thanh lý tài sản	21.922.000	179.109.091
Các khoản thu nhập khác	7.500.000	418.564.571
	45.422.000	25.301.186.385

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.924.418.800	553.402.985.933
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(124.227.708.180)	(341.831.188.241)
Tổng thu nhập chịu thuế	51.696.710.620	211.571.797.692
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	12.924.177.655	59.240.103.354
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.924.177.655	59.240.103.354

30. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND</i>
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	163.000.241.145	494.162.882.579
	163.000.241.145	494.162.882.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	36,99	35,69
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	63,01	64,31
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	21,48	16,51
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	78,52	83,49
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,74	2,19
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,74	2,19
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	72,31	72,13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	67,00	63,21
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,77	7,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,64	6,89
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,09	8,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Ngày 25 tháng 04 năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành phen họp thường niên năm 2009 và đã phê duyệt Nghị quyết số 01/2009/NQ-ĐHĐCĐ, việc phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính đầu tiên (từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008) của Đại hội đồng cổ đông đã được điều chỉnh trong báo cáo tài chính Quý I năm 2009 của Tập đoàn Bảo Việt.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 04 năm 2009